

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 66/2024/HNGĐ-ST

Ngày 31/7/2024

V/v Ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Huỳnh Bình
- Bà Nguyễn Ngọc Cúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Quyết Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tham gia phiên tòa: Ông Cao Kỳ Dương – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 223/2024/TLST – HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 113/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2024, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị H, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Xóm Q, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Anh T, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số nhà A, liên khu 6,7, tổ A, khu phố G, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

(Bà H và ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông T chung sống với nhau từ năm 2010 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Hai vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó

thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp dẫn đến thường xuyên cãi vã, không hạnh phúc. Hai vợ chồng đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, hiện bà và ông **T** sống ly thân từ năm 2019 tới nay không còn quan tâm đến nhau. Nay bà **H** xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông **T**.

Về quan hệ con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

* *Lời khai của bị đơn ông **T** trình bày:* Quá trình giải quyết vụ án ông **T** vắng mặt nên không ghi nhận được lời khai của ông **T**.

* *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tham gia phiên tòa:*

- Về tố tụng:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý đến phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng; bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử cho bà **Đoàn Thị H** được ly hôn với **Nguyễn Anh T**. Về con chung; tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà **H** phải chịu theo quy định của pháp luật.

Đương sự không cung cấp, bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Bà **Đoàn Thị H** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông **Nguyễn Anh T**, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Theo địa chỉ trong đơn khởi kiện và biên bản xác nhận thông tin cư trú của **công an thị trấn V, huyện V** cung cấp thông tin ông **T** có đăng ký thường trú và hiện đang sinh sống tại địa chỉ: **khu phố G, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai** nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

[1.3] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo về việc thu thập tài liệu, chứng cứ; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà **H** và ông **T** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai** và được cấp chứng nhận đăng ký kết hôn số 266 ngày 06/5/2010 nên áp dụng Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 xác định là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình tố tụng bà **H** xác định giữa bà và ông **T** phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã. Hai vợ chồng đã ly thân, không ai quan tâm chăm sóc cho ai nên tình cảm vợ chồng vợ chồng không còn. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt cho ông **T** văn bản tố tụng nhưng ông **T** từ chối nhận, ông **T** biết bà **H** làm đơn ly hôn nhưng không đến Tòa án để tiến hành làm việc, hòa giải, như vậy thể hiện ông **T** không quan tâm đến hôn nhân với bà **H**. Qua xác minh tình trạng hôn nhân tại nơi cư trú, được địa phương cung cấp thông tin giữa bà **H** và ông **T** có xảy ra mâu thuẫn. Như vậy, lời trình bày của bà **H** và kết quả xác minh tại địa phương phù hợp với những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà **H** và ông **T** đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét chấp nhận yêu cầu của bà **H** xin ly hôn với ông **T** là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà **H** khai không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông **T** không đến Tòa án làm việc nên Hội đồng xét xử quyết định không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà **H** khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông **T** không đến Tòa án làm việc và không ghi nhận được ý kiến của ông **T** nên Hội đồng xét xử quyết định không xem xét giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn.

[2.4] Về nợ chung: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà **H** khai không có, ông **T** không đến Tòa án làm việc và không ghi nhận được ý kiến của ông **T** nên Hội đồng xét xử quyết định không xem xét giải quyết đối với yêu cầu nợ chung.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà **H** chịu án phí hôn nhân gia đình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147, **Điều 238**, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9, Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

Căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 8 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Đoàn Thị H** về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông **Nguyễn Anh T**.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà **Đoàn Thị H** được ly hôn với ông **Nguyễn Anh T**.

1.2. Về con chung: Không có, không đặt ra xem xét giải quyết.

1.3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà **Đoàn Thị H** phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà bà **H** đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009459 ngày 13/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Bà **H** đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. Vĩnh Cửu;
- Chi cục THADS H. Vĩnh Cửu;
- UBND TT Vĩnh An;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Tuấn